

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC

Địa chỉ: Thôn Châu Tử, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2021

*Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/07/2021 và kết thúc vào ngày 30/09/2021*

LẬP THÁNG 10 NĂM 2021



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2021  
Tại ngày 20 tháng 10 năm 2021

ĐVT: Đồng

| Chi tiêu                                            | MS         | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>187.581.771.481</b> | <b>108.841.777.771</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>1.731.714.552</b>   | <b>747.249.484</b>     |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 1.731.714.552          | 747.249.484            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 0                      | 0                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>171.971.349.803</b> | <b>96.634.469.676</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 119.327.482.206        | 79.656.761.778         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 43.346.818.002         | 13.963.533.572         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | 7.200.000.000          | 775.800.000            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 2.105.379.595          | 2.246.704.326          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | (8.330.000)            | (8.330.000)            |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 0                      | 0                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>12.347.875.419</b>  | <b>10.116.052.967</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 12.347.875.419         | 10.116.052.967         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | 0                      | 0                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.530.831.707</b>   | <b>1.344.005.644</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 500.676.361            | 181.816.644            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 43.845.743             | 0                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 986.309.603            | 1.162.189.000          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | 0                      | 0                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>108.679.991.405</b> | <b>114.961.091.400</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>30.102.058.598</b>  | <b>37.287.390.898</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | 0                      | 0                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 30.102.058.598         | 37.287.390.898         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             | 0                      | 0                      |

| Chi tiêu                                        | MS         | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>53.640.793.188</b>  | <b>58.462.500.996</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |             | 53.640.793.188         | 58.462.500.996         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 82.474.514.252         | 82.474.514.252         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (28.833.721.064)       | (24.012.013.256)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | 0                      | 0                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>6.553.772.586</b>   | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 6.553.772.586          | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             | 0                      | 0                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>136.436.364</b>     | <b>136.436.364</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 136.436.364            | 136.436.364            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 0                      | 0                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>18.246.930.669</b>  | <b>19.074.763.142</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 18.246.930.669         | 19.074.763.142         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>296.261.762.886</b> | <b>223.802.869.171</b> |

| Chi tiêu                                            | MS         | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>133.519.847.325</b> | <b>62.193.685.675</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>132.737.347.325</b> | <b>59.009.185.675</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 78.356.189.868         | 36.764.308.898         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 3.168.713.500          | 487.973.500            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 503.943.917            | 2.217.394.548          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 644.145.089            | 827.654.839            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 141.585.332            | 85.618.372             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | 0                      | 0                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 0                      | 0                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 594.072.263            | 561.065.088            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 49.328.697.356         | 18.065.170.430         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 0                      | 0                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 0                      | 0                      |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | 0                      | 0                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>782.500.000</b>     | <b>3.184.500.000</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | 0                      | 0                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 0                      | 0                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 782.500.000            | 3.184.500.000          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | 0                      | 0                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | 0                      | 0                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | 0                      | 0                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 0                      | 0                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 0                      | 0                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>162.741.915.561</b> | <b>161.609.183.496</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>162.741.915.561</b> | <b>161.609.183.496</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 138.000.000.000        | 138.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 138.000.000.000        | 138.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | 0                      | 0                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             | 0                      | 0                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | 0                      | 0                      |

| Chi tiêu                                       | MS         | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | 0                      | 0                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 0                      | 0                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | 0                      | 0                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | 0                      | 0                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 24.741.915.561         | 23.609.183.496         |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 23.609.183.496         | 22.817.581.116         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 1.132.732.065          | 791.602.380            |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                        | 0                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>296.261.762.886</b> | <b>223.802.869.171</b> |

Người lập biểu

  
Nguyễn Việt Hoàn

Kế toán trưởng

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Trung Kiên

Ngày 20 tháng 10 năm 2021  
Chủ tịch HĐQT



  
CHỦ TỊCH HĐQT  
Nguyễn Đức Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3 năm 2021**

DVT: Đồng

| Chỉ tiêu                                                      | Mã số | TM | Quý này         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------|-------|----|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                               |       |    | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                             | 2     | 3  | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 1     |    | 125.293.958.441 | 203.335.149.634 | 297.059.218.347                    | 261.652.693.154 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 2     |    |                 |                 | 0                                  | 0               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |    | 125.293.958.441 | 203.335.149.634 | 297.059.218.347                    | 261.652.693.154 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11    |    | 122.768.032.800 | 199.154.019.845 | 287.903.675.331                    | 252.393.056.886 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |    | 2.525.925.641   | 4.181.129.789   | 9.155.543.016                      | 9.259.636.268   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    |    | 663.187.021     | 539.250.056     | 1.842.208.604                      | 1.613.504.463   |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    |    | 594.506.516     | 575.957.592     | 1.848.017.101                      | 1.685.775.980   |
| - Trong đó: Chi phí lãi tiền vay                              | 23    |    | 592.191.016     | 575.957.592     | 1.845.701.601                      | 1.685.775.980   |
| 8. Chi phí bán hàng                                           | 25    |    | 1.039.945.200   | 2.811.633.005   | 3.980.862.904                      | 5.326.643.504   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    |    | 1.120.444.041   | 1.007.033.552   | 3.429.484.226                      | 2.675.345.961   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))   | 30    |    | 434.216.905     | 325.755.696     | 1.739.387.389                      | 1.185.375.286   |
| 11. Thu nhập khác                                             | 31    |    |                 |                 | 727.467                            | 0               |
| 12. Chi phí khác                                              | 32    |    | 55.020.338      | 32.374.101      | 167.887.726                        | 158.115.329     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                             | 40    |    | (55.020.338)    | (32.374.101)    | (167.160.259)                      | (158.115.329)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |    | 379.196.567     | 293.381.595     | 1.572.227.130                      | 1.027.259.957   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    |    | 178.315.475     | 60.136.319      | 439.495.065                        | 239.674.477     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52    |    |                 |                 | 0                                  | 0               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-51)    | 60    |    | 200.881.092     | 233.245.276     | 1.132.732.065                      | 787.585.480     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                              | 70    |    | 15              | 17              | 82                                 | 57              |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                            | 71    |    |                 |                 |                                    |                 |

Người lập biểu

*Nguyễn Việt Hoàn*

Kế toán trưởng

*Nguyễn Trung Kiên*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

*Nguyễn Đức Long*  
CHỦ TỊCH HĐQT

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2021

ĐVT: Đồng

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|----------------------|
|                                                                      |       |             | Năm nay                            | Năm trước            |
| 1                                                                    | 2     | 3           | 4                                  | 5                    |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>                         |       |             |                                    |                      |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 1     |             | 324.597.115.600                    | 61.857.248.890       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 2     |             | (309.323.916.305)                  | (54.774.762.971)     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 3     |             | (4.954.183.261)                    | (2.261.976.065)      |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                               | 4     |             | (1.789.734.641)                    | (543.459.237)        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 5     |             | (1.658.120.785)                    | (600.000.000)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 6     |             | 22.157.694.270                     | 2.604.844.719        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 7     |             | (57.082.731.107)                   | (1.714.064.598)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>                      | 20    |             | <b>(28.053.876.229)</b>            | <b>4.567.830.738</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |       |             |                                    |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21    |             | (600.000.000)                      | (15.000.000)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22    |             | 0                                  | 0                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23    |             | (7.200.000.000)                    | 0                    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24    |             | 775.800.000                        | 0                    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25    |             | 0                                  | 0                    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26    |             | 7.200.000.000                      | 0                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27    |             | 1.014.371                          | 214.922              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | 30    |             | <b>176.814.371</b>                 | <b>(14.785.078)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |       |             |                                    |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31    |             | 0                                  | 0                    |

|                                                                                            |           |  |                       |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|-----------------------|------------------------|
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |  | 0                     | 0                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |  | 57.457.197.356        |                        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |  | (28.595.670.430)      | (4.853.821.250)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |  | 0                     | 0                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |  | 0                     | 0                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |  | <b>28.861.526.926</b> | <b>(4.853.821.250)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |  | <b>984.465.068</b>    | <b>(300.775.590)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |  | <b>747.249.484</b>    | <b>675.907.742</b>     |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |  |                       |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                | <b>70</b> |  | <b>1.731.714.552</b>  | <b>375.132.152</b>     |

Người lập biểu

  
Nguyễn Việt Hoàn

Kế toán trưởng

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Trung Kiên

Ngày 20 tháng 10 năm 2021



Chủ tịch HĐQT

  
CHỦ TỊCH HĐQT  
Nguyễn Đức Long

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý 3 năm 2021**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.**

- Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Công nghiệp.
- Ngành nghề kinh doanh :**
  - Sản xuất, kinh doanh gạch.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** Dưới 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
  - Tình hình dịch bệnh ảnh hưởng đến nền kinh tế cả nước, bất lợi với hoạt động xây dựng nên sản phẩm gạch tiêu thụ chậm
- Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
- Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên Báo cáo tài chính (có sánh được hay không):** Có thể so sánh được.

#### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

- Kỳ kế toán quý:** Bắt đầu từ ngày 01/07/2021 và kết thúc vào ngày 30/09/2021 dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Sử dụng đồng Việt Nam trong ghi chép và hạch toán kế toán.

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):**

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**
  - Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch chính và thường xuyên;
  - Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
  - Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
  - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
  - Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Không phát sinh.

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Theo lãi suất thực tế Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo số hiện có tại thời điểm báo cáo theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt nam.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn đồng thời thoả mãn các điều kiện thời gian thu hồi không quá 3 tháng; có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít chịu rủi ro.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Căn cứ vào tỷ giá ngoại tệ do ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải thu, kỳ hạn phải thu, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.

- Nợ phải thu được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán

- Không đánh giá lại nợ phải thu do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : TSCĐ hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**

Không phát sinh giao dịch

### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định bằng tổng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phải ghi nhận bổ sung tài sản thuế thu nhập hoãn lại của các năm trước bằng cách điều chỉnh số dư đầu năm của lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

*b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm hiện tại được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm đó trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phải ghi nhận bổ sung khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho các năm trước bằng cách điều chỉnh giảm số dư đầu năm lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

*Có thể bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.*

### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

- Chi phí trả trước : được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chi phí đã trả từ những kỳ trước nhưng chỉ được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ khi nó liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước liên quan đến cấp quyền và đầu tư khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được cấp quyền khai thác khoáng sản. Đối với chi phí trả trước là CCDC, đồ dùng văn phòng và các chi phí khác có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa là 3 năm. Chi phí trả trước khác có giá trị nhỏ dưới 10 triệu đồng được phân bổ 100% vào chi phí SXKD trong kỳ ngay tại thời điểm phát sinh.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải trả, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.
- Nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán
- Không đánh giá lại nợ phải trả do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

- Nợ vay là các khoản tiền vay nhận được từ các tổ chức tín dụng, các tổ chức và các cá nhân khác.
- Nợ thuê tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

- Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước hay từng loại tài sản nhận nợ; chi tiết kỳ hạn thanh toán và được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo thời hạn thanh toán.
- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính trừ trường hợp các chi phí này được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực số 16 "chi phí đi vay"
- Đối với các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Số dư cuối kỳ các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " chi phí đi vay ". Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang và được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Là tỷ lệ giữa số lãi vay của các khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ với số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp và thận trọng quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chi phí thực tế phát sinh và liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ nhưng chưa trả và nó được xác định một cách đáng tin cậy.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu chưa thực hiện chỉ ghi nhận đối với tiền trả trước của khách hàng về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay; khoản doanh thu tương ứng với giá trị phải chiết khấu giảm giá.

Không ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với tiền người mua trả trước về cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ; doanh thu cho nhiều kỳ của hoạt động cho thuê tài sản, dịch vụ nhưng chưa thu được tiền.

Phân bổ doanh thu chưa thực hiện chủ yếu theo phương pháp đường thẳng

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

Không phát sinh

##### **1. Nguồn kinh phí**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu
  - + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận là chênh lệch giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.
  - + Vốn khác của chủ sở hữu : Là giá trị của các khoản được biếu, tặng, tài trợ tính theo giá thị trường sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận như thuế, phí, chi phí khác.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Khi có quyết định của Nhà nước về việc đánh giá lại tài sản hoặc khi chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành nên tài sản của công ty được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên bảng cân đối kế toán; khi hoàn thành đầu tư xây dựng bàn giao đưa tài sản vào sử dụng thì khoản chênh lệch này được phân bổ dần vào chi phí hoặc thu nhập SXKD trong kỳ tối đa không quá 5 năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình SXKD được ghi nhận ngay là chi phí hoặc thu nhập trong năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh sau khi trừ đi : chi phí thuế thu nhập hiện hành; các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, hồi tố điều chỉnh những sai sót trọng yếu từ các năm trước.

## **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: ghi nhận theo 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: ghi nhận theo 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu hoạt động tài chính: ghi nhận theo 2 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 15 “hợp đồng xây dựng”
- Thu nhập khác: ghi nhận từ các khoản thu ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu nêu trên phát sinh từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.

## **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

- Các khoản giảm trừ doanh thu là giá trị chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh trong giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.
- Không ghi nhận là các khoản giảm trừ trên doanh thu đối với các trường hợp đã giảm trừ trực tiếp trên hoá đơn.

## **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp, nghĩa là khi ghi nhận một khoản doanh thu phải ghi nhận một khoản giá vốn hàng bán tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Giá vốn của hàng tồn kho có thể bao gồm chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát; Các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung cố định vượt trên mức bình thường.

## **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

- Chỉ ghi nhận những chi phí có liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty. Không bù trừ giữa chi phí hoạt động tài chính với doanh thu hoạt động tài chính.

## **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

- Chi phí bán hàng được ghi nhận là những chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ như: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là những chi phí liên quan đến hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp như: Chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

- Tất cả các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có đầy đủ hóa đơn chứng từ được ghi nhận và hạch toán kế toán đầy đủ kể cả chúng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế.

- Các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán trả lại ... có liên quan trực tiếp đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp nếu:

- + Phát sinh trước thời điểm kết thúc ngày phát hành báo cáo tài chính thì được ghi giảm vào chi phí đó;
- + Ngược lại thì ghi nhận là thu nhập khác của kỳ phát sinh

## **25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ giữa chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

Công ty không áp dụng các nguyên tắc và phương pháp nào khác ngoài việc tuân thủ các chuẩn mực và chính sách chế độ kế toán hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**01. Tiền**

| Chỉ tiêu             | Cuối kỳ              | Đầu năm            |
|----------------------|----------------------|--------------------|
| - Tiền mặt           | 1.226.837.692        | 358.066.868        |
| - Tiền gửi ngân hàng | 504.876.860          | 389.182.616        |
| <b>Cộng:</b>         | <b>1.731.714.552</b> | <b>747.249.484</b> |

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

| Chỉ tiêu                                                     | Cuối kỳ |                |          | Đầu năm |                |          |
|--------------------------------------------------------------|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
|                                                              | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu (chỉ tiết từng loại CP chiếm từ 10%) | 0       | 0              | 0        |         |                | 0        |
| + Cổ phiếu HDA                                               | 0       | 0              | 0        |         |                | 0        |

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| Chỉ tiêu            | Cuối kỳ       |                | Đầu năm     |                |
|---------------------|---------------|----------------|-------------|----------------|
|                     | Giá gốc       | Giá trị ghi sổ | Giá gốc     | Giá trị ghi sổ |
| <b>b1) Ngân hạn</b> |               |                |             |                |
| - Cho vay           | 7.200.000.000 | 7.200.000.000  | 775.800.000 | 775.800.000    |

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

| Chỉ tiêu                                                    | Cuối kỳ |                |          | Đầu năm |                |          |
|-------------------------------------------------------------|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
|                                                             | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| <b>c1) Đầu tư vào công ty con</b>                           |         |                |          |         |                |          |
| <b>c2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>          | 0       | 0              | 0        | 0       | 0              | 0        |
| + Đầu tư liên doanh: Công ty CPĐT và KD bất động sản An Lộc |         |                |          |         |                | 0        |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

**03. Phải thu của khách hàng**

| Chỉ tiêu                                                         | Cuối kỳ                | Đầu năm               |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                       | <b>119.327.482.206</b> | <b>79.656.761.778</b> |
| - Công ty CP Xây dựng FLC FAROS                                  | 41.791.579.650         | 15.443.128.991        |
| - Công ty TNHH Một thành viên xuất nhập khẩu Vietwoodex          | 2.547.544.999          | 2.812.616.160         |
| - Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Trung Sơn                      | 3.959.890.000          | 3.864.950.000         |
| CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ AOS                        | 0                      | 2.277.076.521         |
| CÔNG TY TNHH NEWLAND HOLDINGS VIỆT NAM                           | 453.848.891            | 6.001.173.100         |
| CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP THẮNG LỢI | 4.468.239.600          | 12.668.239.600        |
| CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG MINH          | 2.089.267.350          | 17.989.267.350        |
| CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY DỰNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI        | 0                      | 13.845.732.374        |
| CÔNG TY TNHH KINH DOANH TỔNG HỢP TIỀN ĐẠT                        | 10.454.096.500         | 75.584.000            |
| Công ty TNHH phát triển kinh doanh Thương mại Hà Nội             | 16.369.132.000         |                       |
| CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ TM ĐẠI DƯƠNG XANH                | 34.204.207.216         |                       |
| - Phải thu khách hàng khác                                       | 2.989.676.000          | 4.678.993.682         |

**04. Phải thu khác**

| Chỉ tiêu                                                                                                                         | Cuối kỳ               |          | Đầu năm               |          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                                                                                  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                                               | <b>2.195.378.595</b>  |          | <b>2.246.704.326</b>  |          |
| - Phải thu tạm ứng                                                                                                               | 264.185.362           |          | 101.900.601           |          |
| - Phải thu khác                                                                                                                  | 1.841.194.233         |          | 2.144.803.725         |          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                                                | <b>30.102.058.598</b> |          | <b>37.287.390.898</b> |          |
| - Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân Cty CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN AN LỘC | 30.000.000.000        |          | 30.000.000.000        |          |
| - Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn                                                                                                        | 102.058.598           |          | 7.287.390.898         |          |
| <b>Cộng:</b>                                                                                                                     | <b>32.297.438.193</b> | <b>0</b> | <b>39.534.095.224</b> | <b>0</b> |

## 07. Hàng tồn kho

| Chi tiêu                              | Cuối kỳ               |          | Đầu năm               |          |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 5.947.436.522         |          | 7.215.337.629         |          |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 264.746.037           |          | 177.533.307           |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 0                     |          | 0                     |          |
| - Thành phẩm                          | 5.643.110.175         |          | 2.537.074.575         |          |
| - Hàng hóa                            | 492.582.685           |          | 186.107.456           |          |
| <b>Cộng:</b>                          | <b>12.347.875.419</b> |          | <b>10.116.052.967</b> |          |

## 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                 |                           |                               |                |
| Số dư đầu năm                 | 22.281.343.323         | 59.440.903.377    | 681.818.182                     | 70.449.370                | 0                             | 82.474.514.252 |
| - Mua sắm                     |                        |                   |                                 |                           |                               | 0              |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      |                        |                   |                                 |                           |                               | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        |                   |                                 |                           |                               | 0              |
| Số dư Cuối kỳ                 | 22.281.343.323         | 59.440.903.377    | 681.818.182                     | 70.449.370                | 0                             | 82.474.514.252 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                           |                               |                |
| Số dư đầu năm                 | 4.291.035.512          | 19.393.450.877    | 280.474.633                     | 47.052.234                | 0                             | 24.012.013.256 |
| - Khấu hao                    | 948.258.270            | 3.777.654.852     | 85.227.282                      | 10.567.404                |                               | 4.821.707.808  |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        |                   |                                 |                           |                               | 0              |
| Số dư Cuối kỳ                 | 5.239.293.782          | 23.171.105.729    | 365.701.915                     | 57.619.638                | 0                             | 28.833.721.064 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |                           |                               |                |
| - Tại ngày đầu năm            | 17.990.307.811         | 40.047.452.500    | 401.343.549                     | 23.397.136                | 0                             | 58.462.500.996 |
| - Tại ngày Cuối kỳ            | 17.042.049.541         | 36.269.797.648    | 316.116.267                     | 12.829.732                | 0                             | 53.640.793.188 |

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | ..... | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------|-------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                   |                 |                          |       |                   |           |
| Số dư đầu năm                   | 0                 | 0               | 0                        |       | 0                 | 0         |
| - Mua sắm                       |                   |                 |                          |       |                   | 0         |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                 |                          |       |                   | 0         |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                 |                          |       |                   | 0         |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |       |                   | 0         |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |       |                   | 0         |
| - Giảm khác                     | 0                 |                 |                          |       |                   | 0         |
| Số dư cuối kỳ                   | 0                 | 0               | 0                        |       | 0                 | 0         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                   |                 |                          |       |                   |           |
| Số dư đầu năm                   | 0                 | 0               | 0                        |       | 0                 | 0         |
| - Khấu hao                      | 0                 |                 |                          |       |                   | 0         |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |       |                   | 0         |
| - Thanh lý nhượng bán           |                   |                 |                          |       |                   | 0         |
| - Giảm khác                     | 0                 |                 |                          |       |                   | 0         |
| Số dư cuối kỳ                   | 0                 | 0               | 0                        |       | 0                 | 0         |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                   |                 |                          |       |                   |           |
| - Tại ngày đầu năm              | 0                 | 0               | 0                        |       | 0                 | 0         |
| - Tại ngày cuối kỳ              | 0                 | 0               | 0                        |       | 0                 | 0         |

## 13. Chi phí trả trước

| Chi tiêu                                          | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                | <b>500.676.361</b>    | <b>181.818.644</b>    |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                      | 500.676.361           | 180.416.644           |
| - Chi phí trả trước về bảo hiểm tài sản           | 0                     | 1.400.000             |
| <b>b) Dài hạn</b>                                 | <b>18.246.930.669</b> | <b>19.074.763.142</b> |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                      | 8.926.019             | 41.870.978            |
| - Chi phí Thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ | 16.496.998.990        | 16.988.631.406        |
| - Chi phí quyền khai thác đất, phí tư vấn         | 1.586.625.220         | 1.828.095.303         |
| - Các khoản trả trước dài hạn khác                | 154.380.440           | 216.165.455           |
| <b>Cộng:</b>                                      | <b>18.747.607.030</b> | <b>19.256.578.788</b> |

## 15. Vay và nợ thuê tài chính

| Chi tiêu                                                 | Cuối kỳ               |                             | Trong kỳ              |                       | Đầu năm               |                             |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|
|                                                          | Giá trị               | Số không có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số không có khả năng trả nợ |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                   | <b>49.328.697.356</b> | <b>0</b>                    | <b>59.859.197.356</b> | <b>28.595.670.430</b> | <b>18.065.170.430</b> | <b>0</b>                    |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam                    | 23.968.565.000        | 0                           | 34.499.065.000        | 28.927.670.430        | 16.397.170.430        | 0                           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SG03 | 25.360.132.356        |                             | 25.360.132.356        |                       |                       |                             |
| - Vay đối tượng khác                                     | 0                     |                             |                       | 1.668.000.000         | 1.668.000.000         |                             |
| <b>b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)</b>             | <b>782.500.000</b>    | <b>0</b>                    | <b>0</b>              | <b>2.402.000.000</b>  | <b>3.184.500.000</b>  | <b>0</b>                    |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam                    | 782.500.000           |                             | 0                     | 2.402.000.000         | 3.184.500.000         | 0                           |
| <b>Cộng:</b>                                             | <b>50.111.197.356</b> | <b>0</b>                    | <b>59.859.197.356</b> | <b>30.997.670.430</b> | <b>21.249.670.430</b> | <b>0</b>                    |

## 16. Phải trả người bán

| Chi tiêu                                                        | Cuối kỳ               |                       | Đầu năm               |                       |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                 | <b>78.356.189.868</b> | <b>78.356.189.868</b> | <b>36.764.308.898</b> | <b>36.764.308.898</b> |
| - Công ty CP Dịch vụ thương mại XNK Nhật Minh                   | 1.219.183.000         | 1.219.183.000         | 1.819.183.000         | 1.819.183.000         |
| CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ VẬN TÀI TÂN HOÀNG LONG |                       | 0                     | 1.817.265.615         | 1.817.265.615         |
| - Công ty Cổ phần SITEC Việt Nam                                | 11.334.963.800        | 11.334.963.800        |                       | 0                     |
| - Công ty KD than Thanh Hóa                                     | 1.394.908.989         | 1.394.908.989         | 1.411.510.546         | 1.411.510.546         |
| CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SINH HỌC TÙNG LÂM                    |                       | 0                     | 30.718.975.520        | 30.718.975.520        |
| - Công ty TNHH Tùng Lâm                                         | 17.535.365.365        | 17.535.365.365        |                       |                       |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM                              | 46.035.090.931        | 46.035.090.931        |                       |                       |
| - Phải trả người bán khác                                       | 836.677.783           | 836.677.783           | 997.374.217           | 997.374.217           |

## 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Chi tiêu                                           | Đầu năm              | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối kỳ            |
|----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                                 |                      |                       |                          |                    |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 136.175.063          |                       | 136.175.063              | 0                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 1.722.589.637        | 439.495.065           | 1.658.120.785            | 503.943.917        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 43.721.545           | 73.510.678            | 182.491.926              | -65.259.703        |
| - Thuế tài nguyên                                  |                      | 0                     | 0                        | 0                  |
| - Thuế nhà đất                                     |                      | 0                     | 0                        | 0                  |
| - Tiền thuế đất                                    |                      | 0                     | 0                        | 0                  |
| - Các loại thuế khác                               |                      | 3.000.000             | 3.000.000                | 0                  |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 314.928.303          | 0                     | 0                        | 0                  |
| <b>Cộng:</b>                                       | <b>2.217.394.548</b> | <b>516.005.743</b>    | <b>1.979.787.774</b>     | <b>438.684.214</b> |
| <b>b) Phải thu</b>                                 |                      |                       |                          |                    |
| - Tiền thuế đất                                    | 1.162.189.000        | 287.903.100           | 46.764.000               | 921.049.900        |
| <b>Cộng:</b>                                       | <b>1.162.189.000</b> | <b>287.903.100</b>    | <b>46.764.000</b>        | <b>921.049.900</b> |

## 18. Chi phí phải trả

| Chi tiêu                                  | Cuối kỳ            | Đầu năm           |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        | <b>141.585.332</b> | <b>85.618.372</b> |
| - Chi phí trích trước về lãi vay phải trả | 141.585.332        | 85.618.372        |
| - Các khoản trích trước khác              | 0                  | 0                 |
| <b>b) Dài hạn</b>                         | <b>0</b>           | <b>0</b>          |
| <b>Cộng:</b>                              | <b>141.585.332</b> | <b>85.618.372</b> |

## 19. Phải trả khác

| Chi tiêu                            | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  |                    |                    |
| - Kinh phí công đoàn                | 96.326.850         | 88.840.910         |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 37.066.096         | 21.305.238         |
| - Bảo hiểm y tế                     | 6.243.000          | 0                  |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 2.843.660          | 0                  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 451.562.627        | 450.918.940        |
| <b>Cộng:</b>                        | <b>594.072.263</b> | <b>561.065.088</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                   |                    |                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 0                  | 0                  |
| <b>Cộng:</b>                        | <b>0</b>           | <b>0</b>           |

## 25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ)

| Chi tiêu                     | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Cộng                   |
|------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm nay</b>     | <b>138.000.000.000</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>                | <b>23.609.183.496</b>               | <b>0</b>           | <b>161.609.183.496</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ          |                        |                      |                         |                                     |                    | 0                      |
| - Lãi trong kỳ               |                        |                      |                         | 1.132.732.065                       |                    | 1.132.732.065          |
| - Tăng khác                  |                        |                      |                         |                                     |                    | 0                      |
| - Lỗ trong kỳ                |                        |                      |                         |                                     |                    | 0                      |
| - Chia cổ tức                |                        |                      |                         |                                     |                    | 0                      |
| - Trích lập quỹ              |                        |                      |                         |                                     |                    | 0                      |
| - Giảm khác                  |                        |                      |                         |                                     |                    | 0                      |
| <b>Số dư cuối kỳ năm nay</b> | <b>138.000.000.000</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>                | <b>24.741.915.561</b>               | <b>0</b>           | <b>162.741.915.561</b> |

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chi tiêu                       | Cuối kỳ                | Tỉ lệ sở hữu | Đầu năm                | Tỉ lệ sở hữu |
|--------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| + Trần Thị Thủy                |                        | 0,00%        | 3.350.000.000          | 2,43%        |
| + Công ty cổ phần tập đoàn FLC | 0                      | 0,00%        |                        | 0,00%        |
| + Trịnh Văn Quyết              | 70.500.000.000         | 51,09%       | 70.500.000.000         | 51,09%       |
| + Trần Thế Anh                 |                        | 0,00%        | 6.800.000.000          | 4,93%        |
| + Nguyễn Công Nam              |                        | 0,00%        | 3.450.000.000          | 2,50%        |
| + Các cổ đông khác             | 67.500.000.000         | 48,91%       | 53.900.000.000         | 39,06%       |
| <b>Cộng:</b>                   | <b>138.000.000.000</b> | <b>100%</b>  | <b>138.000.000.000</b> | <b>100%</b>  |

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)

| Chỉ tiêu                           | Năm nay         | Năm trước       |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm                  | 138.000.000.000 | 138.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ            | 0               | 0               |
| + Vốn góp giảm trong kỳ            | 0               | 0               |
| + Vốn góp cuối kỳ                  | 138.000.000.000 | 138.000.000.000 |
| <b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> |                 |                 |
| + Chia cổ tức cho cổ đông          | 0               | 0               |
| + Trích lập quỹ khen thưởng        |                 |                 |

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) | Quý này         |                 | Số lũy kế từ đầu năm |                 |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                                           | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay              | Năm trước       |
| a. Doanh thu                                              | 125.293.958.441 | 203.335.149.634 | 297.059.218.347      | 261.652.693.154 |
| - Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm                    | 125.293.958.441 | 203.335.149.634 | 297.059.218.347      | 261.652.693.154 |

| 3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)            | Quý này         |                 | Số lũy kế từ đầu năm |                 |
|-------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                           | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay              | Năm trước       |
| - Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 122.768.032.800 | 199.154.019.845 | 287.903.675.331      | 252.393.056.886 |
| <b>Cộng:</b>                              | 122.768.032.800 | 199.154.019.845 | 287.903.675.331      | 252.393.056.886 |

| 4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)    | Quý này     |             | Số lũy kế từ đầu năm |               |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------|---------------|
|                                                | Năm nay     | Năm trước   | Năm nay              | Năm trước     |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 663.187.021 | 539.250.056 | 1.842.208.604        | 1.613.504.463 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                     |             |             | 0                    | 0             |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                  |             |             | 0                    | 0             |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                        |             |             | 0                    | 0             |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán |             |             | 0                    | 0             |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác           |             |             | 0                    | 0             |
| <b>Cộng:</b>                                   | 663.187.021 | 539.250.056 | 1.842.208.604        | 1.613.504.463 |

| 5. Chi phí tài chính (Mã số 22)                               | Quý này     |             | Số lũy kế từ đầu năm |               |
|---------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------|---------------|
|                                                               | Năm nay     | Năm trước   | Năm nay              | Năm trước     |
| - Lãi tiền vay                                                | 594.506.516 | 575.957.592 | 1.845.701.601        | 1.685.775.980 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                |             |             | 0                    | 0             |
| - Lỗ, chi phí do thanh lý các khoản đầu tư tài chính          |             |             | 0                    | 0             |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư |             | 0           | 0                    | 0             |
| - Chi phí tài chính khác                                      |             |             | 0                    | 0             |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                        |             |             | 0                    | 0             |
| <b>Cộng:</b>                                                  | 594.506.516 | 575.957.592 | 1.845.701.601        | 1.685.775.980 |

| 6. Thu nhập khác            | Quý này |           | Số lũy kế từ đầu năm |           |
|-----------------------------|---------|-----------|----------------------|-----------|
|                             | Năm nay | Năm trước | Năm nay              | Năm trước |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ |         |           | 0                    | 0         |
| - Các khoản khác            | 0       |           | 727.467              | 0         |
| <b>Cộng:</b>                | 0       | 0         | 0                    | 0         |

| 7. Chi phí khác  | Quý này    |            | Số lũy kế từ đầu năm |             |
|------------------|------------|------------|----------------------|-------------|
|                  | Năm nay    | Năm trước  | Năm nay              | Năm trước   |
| - Các khoản khác | 55.020.338 | 32.374.101 | 167.887.726          | 158.115.329 |
| <b>Cộng:</b>     | 55.020.338 | 32.374.101 | 167.887.726          | 158.115.329 |

| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                 | Quý này              |                      | Số lũy kế từ đầu năm |                      |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                     | Năm nay              | Năm trước            | Năm nay              | Năm trước            |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>1.120.444.041</b> | <b>1.007.033.552</b> | <b>3.429.484.226</b> | <b>2.675.345.961</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                         | 506.363.573          | 379.904.801          | 1.472.206.932        | 889.068.980          |
| - Chi phí vật liệu quản lý                                          |                      |                      | 0                    | 0                    |
| - Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng                                   | 9.425.089            | 12.885.622           | 32.944.943           | 47.329.821           |
| - Khấu hao TSCĐ                                                     | 252.023.280          | 252.023.280          | 756.069.840          | 756.069.846          |
| - Thuế, phí và lệ phí                                               | 95.967.700           | 95.967.700           | 290.903.100          | 310.457.250          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                         | 253.334.608          | 251.543.817          | 855.810.619          | 600.445.615          |
| - Các khoản chi phí QLDN khác                                       | 3.329.791            | 14.708.332           | 21.548.792           | 71.974.449           |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>1.039.845.200</b> | <b>2.811.633.005</b> | <b>3.980.862.904</b> | <b>5.326.643.504</b> |
| - Chi phí nhân viên bán hàng                                        | 134.175.980          | 348.608.755          | 484.596.904          | 1.419.833.634        |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng                                    |                      |                      | 0                    | 0                    |
| - Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng                                 |                      |                      | 0                    | 0                    |
| - Chi phí vận chuyển gach                                           | 639.150.000          | 2.026.440.000        | 2.492.804.550        | 3.453.994.300        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài bán hàng                                | 266.619.220          | 436.584.250          | 1.003.461.450        | 452.625.570          |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                   |                      |                      | 0                    |                      |

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)                              | Quý này            |                   | Số lũy kế từ đầu năm |                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------------|--------------------|
|                                                                                          | Năm nay            | Năm trước         | Năm nay              | Năm trước          |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành          | 178.315.475        | 60.136.319        | 439.495.065          | 239.674.477        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay |                    |                   |                      |                    |
| <b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                               | <b>178.315.475</b> | <b>60.136.319</b> | <b>439.495.065</b>   | <b>239.674.477</b> |

#### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện): Không phát sinh

#### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không PS

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không PS

3 - Thông tin về các bên liên quan: Không PS

4 - Báo cáo bộ phận

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Có thể so sánh được

6 - Những thông tin khác

Người lập biểu

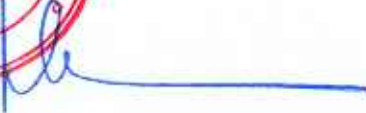
  
Nguyễn Việt Hoàn

Kế toán trưởng

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Trung Kiên



Lập ngày 20 tháng 10 năm 2021  
Chủ tịch HĐQT

  
CHỦ TỊCH HĐQT  
Nguyễn Đức Long

